

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	34,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	30.8%	32.4%	24.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.14
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

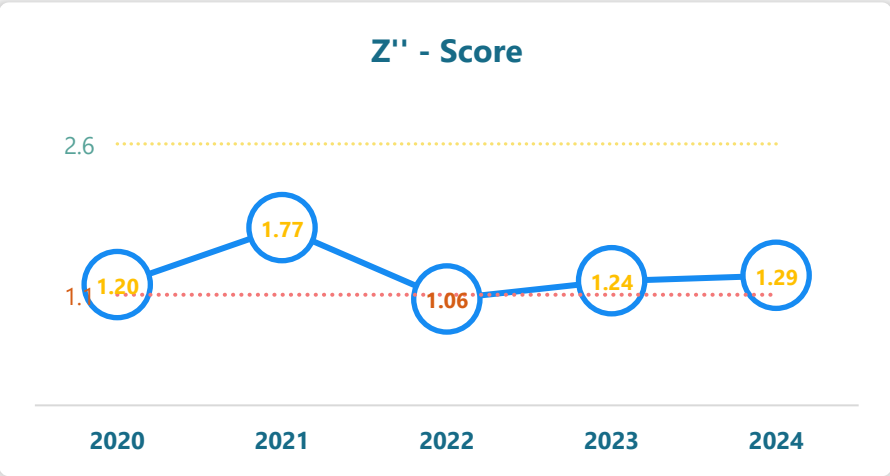
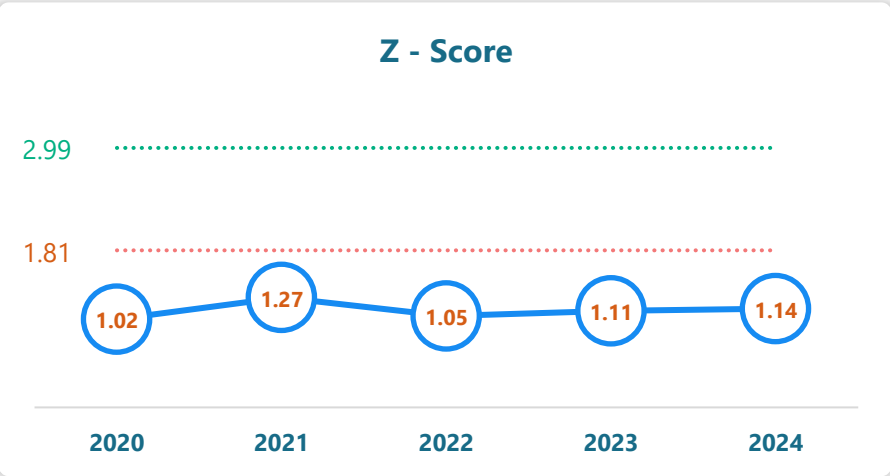
Hệ số nguy cơ phá sản	1.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	496	▼ 36.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	103	▼ 1.00
	tỷ VNĐ	▼ 0.7%

ROE	2024	+/- YoY
	17.3%	▼ 1.2%

ROA	2024	+/- YoY
	6.1%	▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ILB** năm **2024** đạt **1.14**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

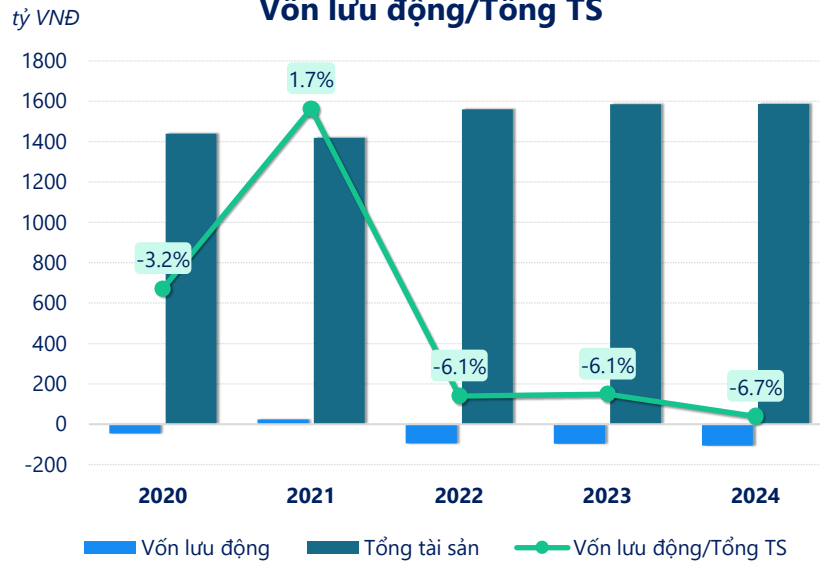
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ILB** năm **2024** đạt **1.29**, cao hơn so với năm 2023 (1.24). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ILB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **496.2** tỷ đồng **giảm 6.65%**, lợi nhuận sau thuế đạt **103.2** tỷ đồng **giảm 0.66%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

Vốn lưu động/Tổng TS

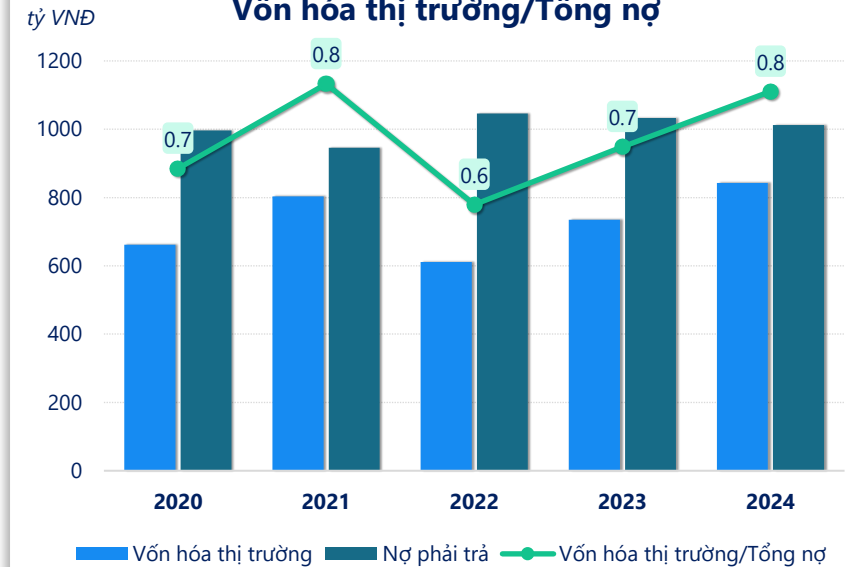


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

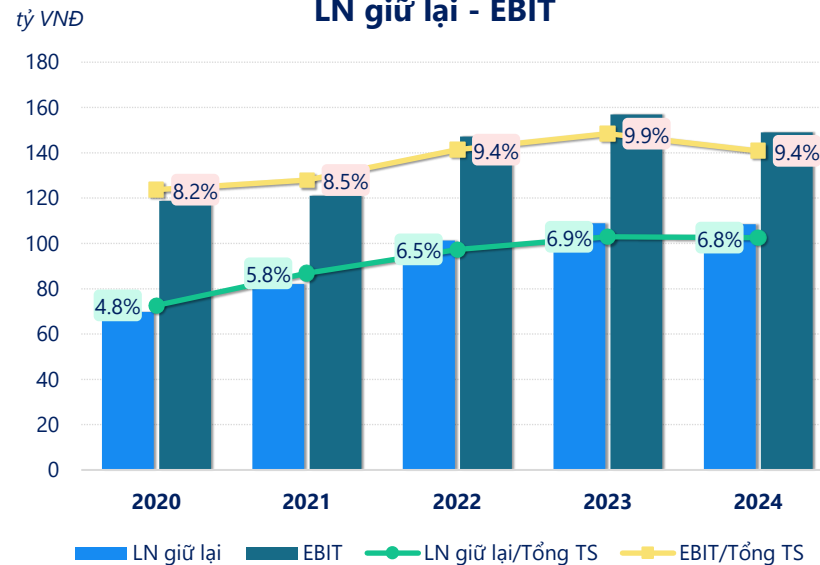
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.83 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

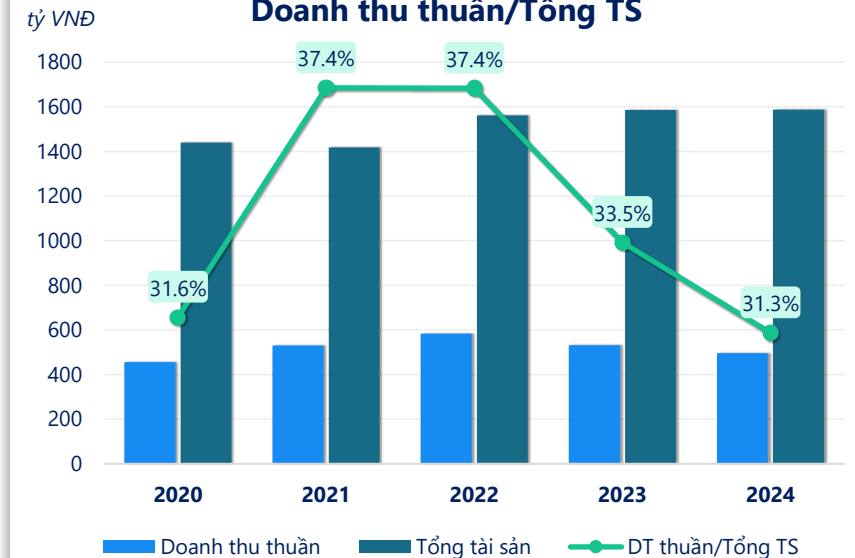
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,587	1,586	0.1%
Tài sản ngắn hạn	369	333	10.7%
Tiền và tương đương tiền	242	204	18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	0	
Phải thu ngắn hạn	112	126	-11.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	3.34	-67.7%
Tài sản dài hạn	1,218	1,253	-2.8%
Phải thu dài hạn	2.69	2.69	0.0%
Tài sản cố định	741	814	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.24	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	465	429	8.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,012	1,033	-2.0%
Nợ ngắn hạn	475	430	10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.9	60.0	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	225	229	-1.6%
Nợ dài hạn	537	603	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	174	218	-19.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	575	553	4.0%
Vốn chủ sở hữu	575	553	4.0%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	456	530	583	532	496
Giá vốn hàng bán	298	362	381	321	306
Lợi nhuận gộp	158	167	202	210	190
Doanh thu HĐTC	3.89	2.56	5.94	8.99	12.5
Chi phí TC	34.3	26.5	25.1	27.5	23.6
Chi phí lãi vay	32.9	25.4	24.1	27.2	20.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.68	3.83	3.98	3.78	4.17
Chi phí QLDN	39.0	42.9	55.6	57.9	46.8
LN thuần từ HĐKD	85.8	96.8	123	130	128
Lợi nhuận khác	0.05	-1.11	-0.37	-0.49	0.70
LN trước thuế	85.8	95.6	123	130	129
Lợi nhuận sau thuế	69.3	76.9	96.7	104	103
LNST của CĐ cty mẹ	63.7	71.7	90.4	98.5	97.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	173	127	187	198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.8	-118	-91.1	-2.71	-53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.3	-101	-2.84	-118	-104
Tiền đầu kỳ	88.8	147	101	136	204
Lưu chuyển tiền thuần	58.7	-45.8	33.4	66.5	40.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.27	-0.03	1.06	1.78	3.93
Tiền cuối kỳ	147	101	136	204	249